# GIỚI THIỆU NGUYÊN NHÂN GÂY NÊN LẠM PHÁT THEO QUAN ĐIỂM CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI KINH TẾ

**Nguyễn Bích Lâm**
**Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia- TCTK**

Cũng như thất nghiệp, lạm phát là một tin không tốt lành đối với nền kinh tế. Lạm phát làm méo mó giá cả, sói mòi tài sản để dành của các tầng lớp dân cư, không kích thích đầu tư, làm chuyển đổi cơ cấu vốn và tài sản từ sản xuất sang không sản xuất. Lạm phát là gì? Chúng được đánh giá như thế nào? nguyên nhân gì gây nên lạm phát? Định nghĩa và cách tính lạm phát đã được giới thiệu trong bài: "Đánh giá lạm phát"(1), bài viết này đề cập tới một số nguyên nhân gây nên lạm phát theo quan điểm của một vài trường phái kinh tế.

**1.Trường phái kinh tế Cổ điển (Classical School)**

Các nhà kinh tế theo trường phái cổ điển dựa vào lý thuyết về lượng tiền (Quantity theory of money) để giải thích nguyên nhân gây nên lạm phát. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, David Hume đã đề cập rất rõ lý thuyết về lượng tiền và nó được sử dụng rộng rãi từ đó tới nay. Có hai cách lý giải lý thuyết về lượng tiền: cách thứ nhất có thể giải thích lý thuyết về lượng tiền là lý thuyết về mức giá; cách thứ hai giải thích lý thuyết về lượng tiền là lý thuyết về lạm phát và theo cách này, tỷ lệ lạm phát là một hàm số đồng biến của tỷ lệ tăng cung tiền. Dưới đây đề cập vắn tắt cách giải thích thứ hai của lý thuyết này.

Có một số dạng thức mô tả lý thuyết về lượng tiền, chúng có bản chất giống nhau, chỉ khác về cách thức thể hiện. Một dạng thức đơn giản là phương trình Cambridge của lý thuyết về lượng, phương trình này mô tả thị trường tiền tệ cân bằng theo quan điểm của lý thuyết về lượng tiền. Thị trường tiền tệ cân bằng khi cung về tiền ($M_s$) bằng cầu về tiền ($M_d$). Phương trình Cambridge được viết như sau:

$$M_s = k. P. Y \qquad (1)$$

Bên phải của phương trình 1 mô tả nhu cầu về tiền trong lý thuyết về lượng tiền, nó có dạng: $M_d = k. P. Y$. Ở đây biến P mô tả mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế; Y là tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh và k là hằng số. Hàm cầu về tiền được viết như trên với một giả sử nhu cầu về tiền của nền kinh tế là tỷ lệ cố định của tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (PY). Hằng số k ($k = M_d/PY$) là tỷ lệ tiền người dân cần giữ so với GDP theo giá hiện hành. Trong lý thuyết về lượng tiền, các nhà kinh tế theo trường phái cổ điển còn giả sử Y là không đổi. Họ lập luận rằng dưới áp lực của thị trường hàng hóa, Y luôn đạt được ở mức toàn dụng lao động, nói cách khác với kỹ nghệ sản xuất và hàm sản xuất không đổi, sản xuất luôn diễn ra với mức sử dụng hết công xuất của máy móc và lao động.

Bên trái của phương trình 1 mô tả cung tiền của nền kinh tế và giả sử là một biến ngoại sinh hay mức cung tiền được xác định qua chính sách tiền tệ của chính phủ. Cung tiền là một biến ngoại sinh được hiểu theo nghĩa nó không xác định bởi các yếu tố bên cầu về tiền. Giả sử này rất quan trọng vì lý thuyết về lượng tiền chỉ rõ nếu tỷ lệ cung tiền tăng sẽ dẫn tới tăng

tỷ lệ giá của nền kinh tế - đây là thông điệp cơ bản của lý thuyết về lượng tiền.

Qua phương trình 1 và các giả sử nêu trên, khi thị trường tiền tệ mất cân bằng do thay đổi mức cung tiền, vì k và Y không đổi, chỉ có mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế thay đổi để giữ cho thị trường tiền tệ cân bằng.

Phương trình Cambridge dưới dạng lôgarit được viết như sau:

$$\ln M_s = \ln k + \ln P + \ln Y$$

Lấy vi phân hai vế theo thời gian để nghiên cứu mối liên hệ giữa thay đổi tỷ lệ cung tiền với thay đổi tỷ lệ mức giá chung theo thời gian khi thị trường tiền tệ cân bằng[(2)]:

$$d\ln M_s / dt = d\ln k / dt + d\ln P/dt + d\ln Y / dt$$

Với giả sử k và Y là không đổi nên dlnk/dt và dlnY/dt cùng bằng không, nên chúng ta có:

$$d\ln M_s/dt = d\ln P/dt \quad (2)$$

Đẳng thức 2 nói rằng nếu thị trường tiện tệ cân bằng và những giả sử của hàm cầu về tiền trong lý thuyết về lượng tiền tồn tại, tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế sẽ bằng tỷ lệ tăng cung tiền.

Lý thuyết về lượng tiền ra đời cách đây ba thế kỷ nhưng cho đến nay nó luôn gây tranh cãi và chưa chấm dứt giữa các nhà kinh tế vĩ mô. Họ tranh cãi vì những giả sử đối với hàm cầu về tiền, về phạm vi của cung tiền và những kiểm chứng trong thực tế. Dưới đây sẽ tóm tắt những nét chính của nhóm ủng hộ và phê phán lý thuyết về lượng tiền.

- ***Nhóm phê phán***. Richard Kahn, Nicholas và các nhà kinh tế thuộc nhóm này phê phán lý thuyết về lượng tiền trên một số điểm sau:

i. Hàm cầu về tiền: lý thuyết về lượng tiền giả sử nhu cầu về tiền của nền kinh tế là một tỷ lệ cố định của GDP theo giá hiện hành. John. M. Keynes và các nhà kinh tế theo trường phái của ông phê phán giả sử này. Keynes lập luận hàm cầu về tiền phụ thuộc không chỉ vào thu nhập (GDP) mà còn phụ thuộc vào tỷ lệ lãi. Tỷ lệ lãi cao, người dân chỉ giữ đủ tiền để đáp ứng nhu cầu giao dịch, còn lại họ sẽ gửi tiền vào hệ thống ngân hàng để hưởng lãi. Milton Friedman[(3)] - một đại diện tiêu biểu của trường phái trọng tiền đã hoàn thiện lý thuyết về lượng tiền dựa trên một số nguyên tắc. Một nguyên tắc cơ bản M. Friedman nêu ra liên quan tới giả sử về cầu tiền, đó là cầu về tiền là hàm số ổn định của một số biến.

ii. Nghiên cứu số liệu thực tế trong ngắn hạn đã phủ nhận mối quan hệ cung tiền (Ms) gây nên lạm phát như nêu ra trong lý thuyết về lượng tiền. Thực tế số liệu cho thấy mối quan hệ ngược lại - giá cả tăng dẫn tới tăng Ms.

iii. Đánh giá cung tiền cũng là một vấn đề gây tranh cãi đặc biệt khi hệ thống tài chính thay đổi rất mạnh do áp dụng công nghệ hiện đại trong lĩnh vực ngân hàng. Định nghĩa cũ về cung tiền trong lý thuyết về lượng tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn không còn phù hợp. Các nhà kinh tế đã đề xuất một số cách đánh giá $M_s$ , chẳng hạn các nhà kinh tế Canada đã đưa ra 46 cách đánh giá $M_s$ khác nhau.

- ***Nhóm ủng hộ***. Trong bài: "Tại sao lý thuyết về lượng tiền luôn gây tranh luận ở mọi nơi", David Laidler đưa ra một số nét ủng hộ lý thuyết về lượng:

i. Kiểm chứng số liệu thực tế trong dài hạn với các loại cung tiền khác nhau đã

chứng tỏ mối quan hệ cung tiền ($M_s$) gây nên lạm phát.

ii. Không dễ kiểm chứng bằng số liệu thực tế mối quan hệ tăng giá dẫn tới tăng cung tiền. Ngay cả khi kiểm chứng cho thấy thay đổi về giá xảy ra trước đối với thay đổi $M_s$, David Laidler cũng đưa ra nguyên nhân giải thích thay đổi về giá xảy ra trước đều do thay đổi $M_s$ của nền kinh tế. Không chỉ nhóm ủng hộ lý thuyết về lượng mà ngay cả nhóm phê phán cũng thừa nhận: cơ chế chuyển đổi của nền kinh tế dẫn tới kết quả tăng giá đều có nguyên nhân sâu xa do tăng $M_s$. Chẳng hạn, trong nền kinh tế mở, mọi sự kiện của thế giới bên ngoài ảnh hưởng vào nền kinh tế các nước thông qua bảng cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Cơ chế điều chỉnh của bảng BOP ảnh hưởng tới cung tiền và kết quả cảm nhận được là biến động về giá. Trong tác phẩm bất hủ: "Lịch sử tiền tệ của Hợp chủng quốc Hoa kỳ 1817- 1960", Milton Friedman và Anna Schwartz đã viết: "Vấn đề tiền tệ và giải thích những biến động về giá cả, sản lượng và việc làm luôn được tìm thấy từ biến động của tiền tệ. Chính phủ chịu trách nhiệm về những biến động tiền tệ này".

Lý thuyết về lượng tiền đưa ra kết luận: Ngân hàng trung ương có chức năng kiểm soát mức cung tiền tệ, trực tiếp kiểm soát tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế. Nếu Ngân hàng trung ương giữ cho mức cung ứng tiền tệ ổn định, mức giá sẽ ổn định. Từ đó ngụ ý vai trò quan trọng của chính sách tiền tệ đối với biến động về giá cả của nền kinh tế. Quỹ tiền tệ Quốc tế trong thời gian qua đã dựa vào lý thuyết về lượng tiền và các mô hình kinh tế khác để đưa ra chương trình ổn định kinh tế đối với phần lớn các nước đang phát triển là thành viên của IMF.

**2. Lạm phát cầu kéo**

John Maynard Keynes (1883-1946) nhà kinh tế học người Anh và các nhà kinh tế theo trường phái của ông cho rằng lạm phát không phải do yếu tố tiền tệ gây nên mà do tổng cầu của nền kinh tế luôn vượt quá tổng cung ở mức toàn dụng lao động. Nguyên nhân gây tăng giá bắt nguồn từ các yếu tố của tổng cầu bao gồm: tiêu dùng của hộ gia đình và chính phủ; tổng đầu tư; xuất khẩu (nhu cầu của bên ngoài). Các nhà kinh tế gọi lạm phát do cầu vượt quá cung gây nên là lạm phát cầu kéo.

Nền kinh tế Mỹ vào nửa cuối những năm 1960 cho một ví dụ điển hình về lạm phát cầu kéo. Vào năm 1965, nền kinh tế Mỹ gần ở mức toàn dụng lao động, thất nghiệp giảm xuống còn 4,1 % , mức giá gần như ổn định(4). Trong năm 1966, do chiến tranh Việt nam chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ vì mục đích quân sự tăng tới 11 tỷ Đôla, chi tiêu tăng vọt đẩy nền kinh tế vào vòng xoáy của lạm phát và dai dẳng tới đầu những năm 1970.

Đẩy lùi lạm phát do cầu kéo, các nhà kinh tế khuyên nên áp dụng chính sách tài khoá và tiền tệ để giảm chi tiêu (giảm tổng cầu) dẫn tới giảm sức ép đối với tăng giá. Đối với chính sách tài khoá, chính phủ có thể cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế; chính phủ giảm cung tiền làm giảm nhu cầu đầu tư. Điều kiện cần để áp dụng hai loại chính sách trên mà không dẫn tới thất nghiệp đòi hỏi giá cả hàng hoá và các chi phí khác phải thay đổi linh hoạt.

**3. Lạm phát chi phí đẩy**

Lý thuyết lạm phát chi phí đẩy dựa trên hiện tượng thực tế là một số nhà sản xuất có khả năng tăng giá bán sản phẩm, công đoàn đại diện cho người lao động có

khả năng đòi tăng tiền lương (giá trị của dịch vụ lao động) cao hơn giá thực của nó trong thị trường cạnh tranh. Lạm phát chi phí đẩy bắt nguồn từ các yếu tố bên tổng cung và ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế. Lạm phát chi phí đẩy không thể xuất hiện trong nền kinh tế có thị trường cạnh tranh lành mạnh. Hiện tượng lạm phát loại này có thể bắt nguồn từ nguyên nhân không thuộc nền kinh tế. Có các dạng lạm phát chi phí đẩy sau:

- Lạm phát do tiền lương đẩy: các nghiệp đoàn đòi tăng lương cho người lao động không hề liên quan tới nhu cầu thực tế về lao động.

- Lạm phát do lợi nhuận đẩy: loại lạm phát này gây nên do các công ty độc quyền dùng "sức mạnh" độc quyền để tăng lợi nhuận khi đặt giá bán sản phẩm của họ cao hơn giá do thị trường hàng hóa quyết định. Trường hợp này đã xảy ra ở nước ta với giá xi măng do hiệp hội Xi măng quy định vào năm 1995.

- Lạm phát do giá hàng nhập khẩu đẩy: giá hàng nhập khẩu tăng hoàn toàn độc lập với nhu cầu của nền kinh tế, thí dụ các nước OPEC tăng giá dầu lên gấp bốn lần vào cuối năm 1973 kéo dài sang năm 1974 gây lạm phát của một loạt nước nhập khẩu dầu mỏ. Số liệu cho thấy Nhật bản - nước phụ thuộc nhiều nhất vào dầu mỏ, lạm phát tăng từ 10,7% năm 1973 tới 21,2 % năm 1974 (tăng 10,5% một năm).

- Lạm phát do thuế đẩy: tăng thuế làm cho giá sinh hoạt tăng, chẳng hạn khi thuế giá trị gia tăng tăng từ 10 % lên 12% làm cho mức giá chung của nền kinh tế tăng.

- Lạm phát do nguồn tài nguyên cạn kiệt: khi nguồn tài nguyên chủ yếu của đất nước bị cạn kiệt (dầu mỏ) làm cho giá năng lượng tăng; hay môi trường nước bị ô nhiễm làm cho sản phẩm ngành thủy sản tăng. Giá của từng ngành này sẽ ảnh tới mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế.

Giải thích nguyên nhân gây lạm phát trong nền kinh tế hiện đại khó có thể tách biệt rõ ràng giữa lạm phát cầu kéo hay lạm phát chi phí đẩy. Nếu giá cả của hàng hóa và tiền lương thay đổi linh hoạt trong nền kinh tế, khi đó thay đổi tổng cầu làm cho giá cả thay đổi, trong trường hợp này các nhà kinh tế cho rằng cầu kéo là nguyên nhân cơ bản gây nên lạm phát.

***(Còn nữa)***

---

(1) Thông tin khoa học Thống kê số 3 năm 2001.

(2) Do tính chất của hàm số lôgarit, vi phân theo thời gian của hàm lôgarit biểu thị thay đổi tỷ lệ theo thời gian, không phải thay đổi về số lượng. Thay đổi này phù hợp với định nghĩa của lạm phát là tỷ lệ phần trăm thay đổi liên tục của mặt bằng giá chung theo thời gian.

(3) Milton Friedman (1912)- giải thưởng Nôbel về kinh tế, người đứng đầu trường phái Chicago về kinh tế tiền tệ

(4) Ví dụ được trích từ cuốn: "Thu nhập, việc làm và tăng trưởngkinh tế" - Wallace C. Peterson và Paul S. Esténon tái bản lần thứ bảy, trang 507

*Tài liệu tham khảo*

Income, Employment and Economic growth (Seventh edition) - Wallace C. Peterson & Paul S. Estenson.

The Quantity theory is always and everywhere Controversial- Why? - David Laidler (1989).

Economics - John Sloman

Does the Exchange rate regime matter for Inflation and Growth- Atish R. Ghosh, Jonathan D. Ostry, Anne-Marie Gulde and Holger C. Wolf.

International Finance - Keith Pilbeam